

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ FLAT CONNECT

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ FLAT CONNECT

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: FLAT CONNECT TRADING AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: FLAT CONNECT

2. Mã số doanh nghiệp: 0109358202

3. Ngày thành lập: 30/09/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 16, ngõ 67 Phùng Khoang, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0966 784 518

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Xây dựng nhà ở	4101
2.	Xây dựng nhà không ở	4102
3.	Xây dựng công trình dân dụng	4211
4.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
5.	Xây dựng công trình đường sắt	4221
6.	Xây dựng công trình cầu, thoát nước	4222
7.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
8.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn. Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.	4229
9.	Xây dựng công trình thủy	4291
10.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
11.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
12.	Xây dựng công trình kết cấu dân dụng khác Chi tiết: công trình thể thao ngoài trời. Xây dựng đường thu gom, bãi chứa và các công trình trên sông, các công trình du lịch, cảnh quan... Đập và đê.	4299
13.	Phá dỡ	4311
14.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
15.	Lắp đặt thiết bị đường ống	4321

16.	L p đ t h th ng xây d ng khác Chi ti t: - L p đ t h th ng thi t b công nghi p trong ngành xây d ng và xây d ng dân d ng: + Thang máy, c u thang t đ ng + Các lo i c a t đ ng + H th ng đèn chi u sáng + H th ng hút b i + H th ng âm thanh + H th ng thi t b dùng cho vui ch i gi i trí - L p đ t h th ng thi t b khác không thu c v đi n, h th ng ng t i n c, h th ng lò s i và đi u hoà nhi t đ ho c máy móc công nghi p trong ngành xây d ng và xây d ng k thu t dân d ng;	4329
17.	Hoàn thi n công trình xây d ng	4330
18.	Ho t đ ng xây d ng chuyên d ng khác Chi ti t: Xây d ng n n móng c a toà nhà, g m đóng c c, Th đ m và các công vi c th n c, Ch ng m các toà nhà, Chôn chân tr , D b các ph n thép không t s n xu t, U n thép, Xây g ch và đ t đá, L p mái bao ph toà nhà; D ng giàn giáo và các công vi c t o d ng m t b ng b ng d b ho c phá hu các công trình xây d ng tr vi c thuê giàn giáo và m t b ng, D b ng khối và các n i h i công nghi p, Các công vi c đòi h i chuyên môn c n thi t nh k năng trèo và s d ng các thi t b liên quan, ví d làm vi c t ng cao trên các công trình cao; Các công vi c d i b m t; Xây d ng b b i ngoài tr i; R a b ng h i n c, n cát và các ho t đ ng t ng t cho b ngoài toà nhà; Thuê c n tr c có ng i đi u khi n.	4390
19.	Đ i lý, môi gi i, đ u giá hàng hóa Chi ti t: Đ i lý th ng m i Môi gi i th ng m i	4610
20.	Ho t đ ng d ch v h tr tr c ti p cho v n t i đ ng s t	5221
21.	Ho t đ ng d ch v h tr tr c ti p cho v n t i đ ng b	5225
22.	V n t i hàng hóa b ng đ ng b	4933(Chính)
23.	B c x p hàng hóa	5224
24.	Ho t đ ng d ch v h tr khác liên quan đ n v n t i Chi ti t: - G i hàng; Giao nh n hàng hóa; Thu, phát các ch ng t v n t i ho c v n đ n; đ i lý v n t i hàng hóa đ ng bi n. Môi gi i thuê tàu bi n, máy bay, ph ng ti n v n t i b . Ho t đ ng c a đ i lý làm th t c h i quan; Ho t đ ng liên quan khác nh : Bao gói hàng hóa nh m m c đích b o v hàng hóa trên đ ng v n chuy n, d hàng hóa, l y m u, cân hàng hóa. Ho t đ ng c a các đ i lý bán vé máy bay. D ch v đ i lý tàu bi n	5229
25.	Kho bãi và l u gi hàng hóa	5210
26.	Cho thuê xe có đ ng c	7710

27.	D ch v đóng gói	8292
28.	Ho t đ ng d ch v h tr kinh doanh khác còn l i ch a đ c phân vào đầu Chi ti t: Xu t kh u, nh p kh u các m t hàng công ty kinh doanh. y thác xu t nh p kh u hàng hóa	8299
29.	Bán buôn máy vi tính, thi t b ngo i vi và ph n m m	4651
30.	Bán buôn thi t b và linh ki n đi n t , vi n thông	4652
31.	Bán buôn đ dùng khác cho gia đình Chi ti t: Bán buôn vali, c p, túi, ví, hàng da và gi da khác. Bán buôn d c ph m và d ng c y t Bán buôn n c hoa, hàng m ph m và ch ph m v sinh Bán buôn hàng g m, s , th y tinh. Bán buôn đ đi n gia d ng, đèn và b đèn đi n Bán buôn gi ng, t , bàn gh và đ dùng n i th t t ng t . Bán buôn sách, báo, t p chí, văn phòng ph m. Bán buôn d ng c th d c, th thao Bán buôn đ dùng khác cho gia đình ch a đ c phân vào đầu: - Bán buôn đ kim ch : Kim, ch khâu...; Bán buôn ô dù; Bán buôn dao, kéo; Bán buôn xe đ p và ph tùng xe đ p; Bán buôn s n ph m quang h c và ch p nh (ví d : Kính râm, ng nhòm, kính lúp); Bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình nh; Bán buôn đ ng h đeo tay, đ ng h treo t ng và đ trang s c; Bán buôn nh c c , s n ph m đ ch i, s n ph m trò ch i.	4649
32.	Bán buôn đ u ng	4633
33.	Bán buôn th c ph m	4632
34.	Bán buôn v i, hàng may m c, giày dép	4641
35.	Bán l máy vi tính, thi t b ngo i vi, ph n m m và thi t b vi n thông trong các c a hàng chuyên doanh	4741
36.	Bán buôn máy móc, thi t b và ph tùng máy khác Chi ti t: Bán buôn máy móc, thi t b và ph tùng máy khai khoáng, xây d ng. Bán buôn máy móc, thi t b đi n, v t li u đi n (máy phát đi n, đ ng c đi n, dây đi n và thi t b khác dùng trong m ch đi n). Bán buôn máy móc, thi t b và ph tùng máy d t, may, da giày. Bán buôn máy móc, thi t b và ph tùng máy văn phòng (tr máy vi tính và thi t b ngo i vi)	4659

37.	Bán buôn v t li u, thi t b l p đ t khác trong xây d ñg Chi ti t: - Bán buôn g cây, tre, n a; - Bán buôn s n ph m g s ch ; - Bán buôn s n và véc ni; - Bán buôn v t li u xây d ñg nh : cát, s i; - Bán buôn gi y dân t ñg và ph sần; - Bán buôn kính ph ñg; - Bán buôn đ ñgũ kim và khoá; - Bán buôn ñg n i, kh p n i và chi ti t l p ghép khác; - Bán buôn bình đun n c nóng; - Bán buôn thi t b v sinh nh : B n t m, ch u r a, b xí, đ s v sinh khác; - Bán buôn thi t b l p đ t v sinh nh : ñg, ñg d n, kh p n i, vôi, cút ch T, ñg cao su,...; - Bán buôn đ ñg c c m tay: Búa, c a, tua vít, đ ñg c c m tay khác.	4663
38.	Bán buôn ô tô và xe có đ ñg c khác (tr đ u giá tài s n)	4511
39.	Bán l ô tô con (lo i 9 ch ñg i tr xu ñg) (tr đ u giá tài s n)	4512
40.	Đ i lý ô tô và xe có đ ñg c khác (tr đ u giá tài s n)	4513
41.	B o d ñg, s a ch a ô tô và xe có đ ñg c khác	4520
42.	Bán ph tùng và các b ph n ph tr c a ô tô và xe có đ ñg c khác (tr đ u giá tài s n)	4530
43.	Bán l hàng hóa khác m i trong các c a hàng chuyên doanh Chi ti t: Bán l hoa, cây c nh, cá c nh, chim c nh, v t nuôi c nh trong các c a hàng chuyên doanh Bán l hàng l u ni m, hàng đan lát, hàng th công m ñg trong các c a hàng chuyên doanh Bán l tranh, nh và các tác ph m ñg thu t khác (tr đ c) trong các c a hàng chuyên doanh Bán l đ ñg h , kính m t trong các c a hàng chuyên doanh. Bán l máy nh, phim nh và v t li u nh trong các c a hàng chuyên doanh. Bán l xe đ p và ph tùng trong các c a hàng chuyên doanh	4773
44.	Chuy n phát	5320
45.	Nghiên c u th tr ñg và thăm dò d lu n	7320
46.	Ho t đ ñg thi t k chuyên d ñg Chi ti t: Trang trí n i th t	7410

47.	Đi u hành tua du l ch Chi ti t: Kinh doanh d ch v l hành n i đ a ph c v khách du l ch n i đ a; Kinh doanh d ch v l hành qu c t ph c v khách du l ch qu c t đ n Vi t Nam và khách du l ch ra n c ngoài D ch v du l ch khác: D ch v ăn u ng, d ch v mua s m, d ch v th thao, d ch v vui ch i, gi i trí, d ch v chăm sóc s c kh e	7912
48.	D ch v đ t ch và các d ch v h tr liên quan đ n qu ng bá và t ch c tua du l ch	7990
49.	T ch c gi i thi u và xúc ti n th ng m i (tr h p báo)	8230
50.	Qu ng cáo	7310
51.	In n	1811
52.	D ch v liên quan đ n in	1812
53.	V sinh chung nhà c a	8121
54.	V sinh công nghi p và các công trình chuyên bi t	8129
55.	D ch v l u trú ng n ngày	5510
56.	C s l u trú khác Chi ti t: D ch v cung c p c s l u trú t m th i ho c dài h n là các phòng đ n, phòng chung ho c nhà t p th nh ký túc xá sinh viên, nhà t p th c a các tr ng đ i h c; nhà tr , nhà t p th công nhân cho h c sinh, sinh viên, ng i lao đ ng n c ngoài và các đ i t ng khác, ch ngh tr trên xe l u đ ng, l u tr i du l ch	5590
57.	Nhà hàng và các d ch v ăn u ng ph c v l u đ ng	5610
58.	Cung c p d ch v ăn u ng theo h p đ ng không th ng xuyên v i khách hàng	5621

59.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian nhất định. - Hoạt động kinh doanh quy định kinh doanh ăn uống, ví dụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc các sự kiện trong một khoảng thời gian nhất định. Để ăn uống thì người khách phải đi đến địa điểm và cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng; - Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...; - Hoạt động kinh doanh quy định cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện; - Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tại phố (ví dụ căng tin công quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở kinh doanh quy định. - Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp.	5629
60.	Khai thác thu sản biển	0311
61.	Khai thác thu sản nông nghiệp	0312
62.	Nuôi trồng thu sản nông nghiệp	0322
63.	Nuôi trồng thu sản biển	0321
64.	Chăn nuôi gia súc	0146
65.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách buýt xe ô tô theo tuyến cố định Kinh doanh vận tải hành khách buýt xe taxi	4931
66.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách buýt xe buýt theo tuyến cố định Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng). Kinh doanh vận tải khách du lịch buýt xe ô tô	4932
67.	Đi lý du lịch	7911

6. Vốn điều lệ: 6.000.000.000 VNĐ

Mức giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 600.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN TH THANH XUÂN	Thôn M. B. ng, Xã Vi. t Hùng, Huyện Vũ Th., Tỉnh Thái Bình, Vi. t Nam	C. ph. n. ph. thông	180.000	1.800.000.000	30,000	151717901	
			C. ph. n. u. đ. ai. bi. u. quy. t.	0	0	0,000		
			C. ph. n. u. đ. ai. c. t. c.	0	0	0,000		
			C. ph. n. u. đ. ai. hoàn. l. i.	0	0	0,000		
			Các c. ph. n. u. đ. ai. khác	0	0	0,000		
			T. ng. s.	180.000	1.800.000.000	30,000		
2	PH. M. NG. C. TUÂN	Đ. i. 11, Xã Minh Quang, Huyện Vũ Th., Tỉnh Thái Bình, Vi. t Nam	C. ph. n. ph. thông	120.000	1.200.000.000	20,000	034080004330	
			C. ph. n. u. đ. ai. bi. u. quy. t.	0	0	0,000		
			C. ph. n. u. đ. ai. c. t. c.	0	0	0,000		
			C. ph. n. u. đ. ai. hoàn. l. i.	0	0	0,000		
			Các c. ph. n. u. đ. ai. khác	0	0	0,000		
			T. ng. s.	120.000	1.200.000.000	20,000		

3	VŨ HÙNG KIÊN	Số 32, Ngách 114 Ngõ Thổ Quan, Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	300.000	3.000.000.000	50,000	012000248	
			Cổ phần ưu đãi biên giới và vùng biên giới	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi đặc biệt	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn toàn	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	300.000	3.000.000.000	50,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: VŨ HÙNG KIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/04/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng minh cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng minh cá nhân: 012000248

Ngày cấp: 12/07/2011 Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 32, Ngách 114 Ngõ Thổ Quan, Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chức hiện tại: Số 32, Ngách 114 Ngõ Thổ Quan, Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội